

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY THƯƠNG MẠI Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC

Học viên Cao học - Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (HUTECH)

Master's student, HUTECH University of Technology

Ngày nhận bài: 5/6/2026

Ngày sửa bài: 22/6/2026

Ngày duyệt đăng bài: 7/7/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tổ chức công tác kế toán tại các công ty thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Dựa trên cỡ mẫu thu thập từ 189 nhân sự và nhà quản lý, tác giả sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 nhân tố có tác động tích cực đến tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp, bao gồm: Phương tiện cơ sở vật chất; Sự quan tâm của nhà quản lý; Ứng dụng công nghệ thông tin; Môi trường pháp lý và Trình độ đội ngũ kế toán. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị giúp các công ty thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nhằm tối ưu hóa hiệu quả vận hành bộ máy hạch toán nội bộ và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Từ khóa: tổ chức công tác kế toán, công ty thương mại, các nhân tố ảnh hưởng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Factors affecting the organization of accounting work in commercial companies in Ho Chi Minh City

Abstract:

This study identifies and measures the factors affecting the organization of accounting work in commercial companies in Ho Chi Minh City. A mixed-methods approach was employed using data collected from 189 employees and managers. The findings show that five factors have positive and statistically significant effects: physical facilities, management attention, information technology application, the legal environment, and accounting staff qualifications. Physical facilities exert the strongest influence, followed by management attention, information technology application, the legal environment, and staff qualifications. The study recommends synchronizing technological infrastructure, strengthening managerial involvement, integrating accounting software with electronic invoicing and operational systems, improving data security, regularly updating legal knowledge, and enhancing professional and digital competencies among accounting personnel. These measures can improve internal accounting efficiency, information quality, legal compliance, and competitiveness.

Keywords: organization of accounting work, commercial companies, influencing factors, Ho Chi Minh City.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp (DN) đang đối mặt với nhiều thách thức lớn về số hóa dữ liệu. Việc tổ chức công tác kế toán (TCKT) khoa học đóng vai trò như hệ thống huyết mạch, cung cấp thông tin tài chính chính xác, hỗ trợ ban giám đốc kiểm soát chi phí, dòng tiền và hạn chế rủi ro (Trần Thị Giang Tân và cộng sự, 2020). Vận hành hiệu quả bộ máy kế toán chính là nền tảng giúp DN minh bạch hóa số liệu, củng cố niềm tin với đối tác và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP. Hồ Chí Minh), khối DN thương mại giữ vai trò chủ chốt trong lưu thông hàng hóa và tăng trưởng kinh tế địa phương. Tuy nhiên, đặc thù ngành khiến các DN này luôn chịu áp lực lớn về quản trị kho bãi, chi phí thu mua và biến động thị trường. Thực tế cho thấy, công tác TCKT tại nhiều đơn vị vẫn còn rời rạc, chưa đồng bộ giữa chứng từ, sổ sách và báo cáo tài chính. Việc chưa khai thác tối đa hệ thống thông tin gây ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu suất vận hành và tính an toàn pháp lý. Đặc biệt, trong bối cảnh hành lang pháp lý, quy định về hóa đơn điện tử và chuyển đổi số liên tục thay đổi, việc nhận diện, đo lường các nhân tố tác động đến TCKT trở thành yêu cầu cấp thiết. Điều này giúp các DN thương mại chủ động tối ưu hóa bộ máy hạch toán nội bộ để phát triển bền vững. Xuất phát từ thực tiễn đó, tác giả thực hiện nghiên cứu đề tài: “Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán của các công ty thương mại tại TP. Hồ Chí Minh”.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm về tổ chức công tác kế toán

Theo các quan điểm quản trị hiện đại, TCKT trong doanh nghiệp là sự giao thoa phức hợp giữa khoa học tổ chức bộ máy nhân sự và hệ thống phương pháp kỹ thuật xử lý thông tin tài chính. Hoạt động này thực hiện chức năng thiết lập quy trình, phân công nhiệm vụ và vận hành đồng bộ các công cụ hạch toán nhằm hỗ trợ nhà quản trị giám sát nguồn lực, kiểm soát rủi ro và ra quyết định hiệu quả. TCKT vừa tuân thủ các chuẩn mực, chế độ pháp lý hiện hành, vừa tích hợp các giải pháp hạ tầng để cung cấp hệ thống thông tin quản trị toàn diện. Đây là một hệ thống động bao gồm con người (đội ngũ kế toán), phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và cơ chế kiểm tra chéo. Mục tiêu cốt lõi của hệ thống nhằm tối ưu hóa tính minh bạch của số liệu kinh tế, phục vụ đắc lực cho quản trị doanh nghiệp, bảo vệ an toàn tài sản và gia tăng giá trị tổ chức.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Tổng quan các công trình trong và ngoài nước cho thấy, TCKT và các nhân tố ảnh hưởng luôn là chủ đề được quan tâm sâu sắc. Trên thế giới, Alina-Teodora Ciuhureanu (2018) làm rõ mối quan hệ giữa quy mô và hình thức vận hành bộ máy kế toán. Đi sâu vào công nghệ, Malek Hamed Alshirah và cộng sự (2021) chứng minh tác động của môi trường định chế đến việc áp dụng kế toán đám mây; còn Sulina Zebua và Rindang Widuri (2023) tập trung vào sự hỗ trợ của ban lãnh đạo và chất lượng hệ thống đối với xu hướng này. Về hiệu suất quản trị, Lesi Hertati và cộng sự (2022) khẳng định, phần mềm kế toán ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cá nhân của nhà quản lý. Khái quát hơn, Ahmad Y. A. Bani Ahmad (2024) xác định 3 nhóm đặc điểm gồm công nghệ, tổ chức và môi trường là những nhân tố quyết định việc áp dụng công nghệ hạch toán.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu ghi nhận sự đa dạng về nhân tố tác động tùy thuộc địa bàn và loại hình doanh nghiệp. Nguyễn Tiến Quang và cộng sự (2021) xác định 6 yếu tố nội - ngoại cảnh tác động đến kế toán quản trị của các DN vừa và nhỏ tại Biên Hòa. Lê Thị Kiều Oanh (2022) chỉ ra mô hình 5 nhân tố giải thích đến 80,90% sự thay đổi của hoạt động tổ chức kế toán tại Trà Vinh. Tại Đồng Nai, Lâm Ngọc Nhẫn và cộng sự (2022) khẳng định hệ thống pháp lý, môi trường, nhân lực, cơ sở vật chất và sự quan tâm của chủ DN đều tác động cùng chiều, trong đó sự quan tâm của chủ DN giữ vai trò chi phối mạnh nhất. Gắn với xu thế số hóa, Nguyễn Thị Bích Vân và cộng sự (2025) xây dựng mô hình 6 yếu tố tác động tích cực đến kế toán tại Đà Nẵng. Đồng quan điểm, Nguyễn Thu Hương (2025) phân tích toàn diện bối cảnh số hóa tại Việt Nam, chỉ rõ các cơ hội từ chính sách, hạ tầng cùng các thách thức lớn về tài chính, bảo mật và nguồn nhân lực. Sự kế thừa các kết quả nghiên cứu đi trước là nền tảng quan trọng giúp tác giả xây dựng mô hình lý thuyết cho đề tài.

2.3. Các lý thuyết nền vận dụng cho nghiên cứu

Để xây dựng nền tảng khoa học vững chắc cho mô hình nghiên cứu, tác giả vận dụng 4 lý thuyết cốt lõi bao gồm lý thuyết nguồn lực (RBV), lý thuyết thể chế, lý thuyết năng lực cốt lõi và lý thuyết đại diện. Thứ nhất, lý thuyết nguồn lực của Barney (1991) chỉ ra lợi thế cạnh tranh bền vững đến từ các nguồn lực nội bộ có giá trị, hiếm, khó bắt chước; qua đó giải thích tầm quan trọng của việc đầu tư hạ tầng, công nghệ thông tin và trình độ con người trong kế toán. Thứ hai, lý thuyết thể chế của DiMaggio và Powell (1983) cho thấy, tổ chức phải điều chỉnh cấu trúc trước áp lực cưỡng chế, chuẩn tắc và mô phỏng, làm rõ tác động của môi trường pháp lý cùng sự quan tâm từ nhà quản lý. Thứ ba, lý thuyết năng lực cốt lõi của Prahalad và Hamel (1990) định hướng thiết lập bộ máy hạch toán chất lượng nhờ tích hợp sâu sắc kỹ năng nhân sự và công nghệ khó sao chép. Thứ tư, lý thuyết đại diện của Jensen và Meckling (1976) giải thích xung đột lợi ích và bất đối xứng thông tin giữa chủ doanh nghiệp và ban điều hành, từ đó minh chứng hệ thống thông tin kế toán vận hành như một cơ chế giám sát hữu hiệu, gắn liền với sự quan tâm của nhà quản lý đối với công tác kế toán. (Bảng 1)

Bảng 1. Tổng hợp sử dụng lý thuyết nền trong nghiên cứu

STT	Lý thuyết nền	Nhân tố
1	Lý thuyết nguồn lực	Trình độ đội ngũ kế toán, Ứng dụng công nghệ thông tin, Phương tiện cơ sở vật chất
2	Lý thuyết thể chế	Môi trường pháp lý, Sự quan tâm của nhà quản lý
3	Lý thuyết năng lực cốt lõi	Trình độ đội ngũ kế toán, Ứng dụng công nghệ thông tin, Phương tiện cơ sở vật chất
4	Lý thuyết Tác nhân - Tác động	Sự quan tâm của nhà quản lý, Tổ chức công tác kế toán

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành thông qua 2 bước chính: (1) Bước 1: Nghiên cứu định tính: Tổng quan tài liệu lý thuyết liên quan để xây dựng, phát triển hệ thống khái niệm, thang đo và các biến quan sát. (2) Bước 2: Nghiên cứu định lượng: Thu thập dữ liệu qua bảng câu hỏi và xử lý bằng phần mềm SPSS 27.0. Tác giả tiến hành kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) để nhận diện các biến số phù hợp, và cuối cùng áp dụng hồi quy tuyến tính đa biến nhằm kiểm định mô hình, đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến tổ chức công tác kế toán tại các công ty thương mại trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

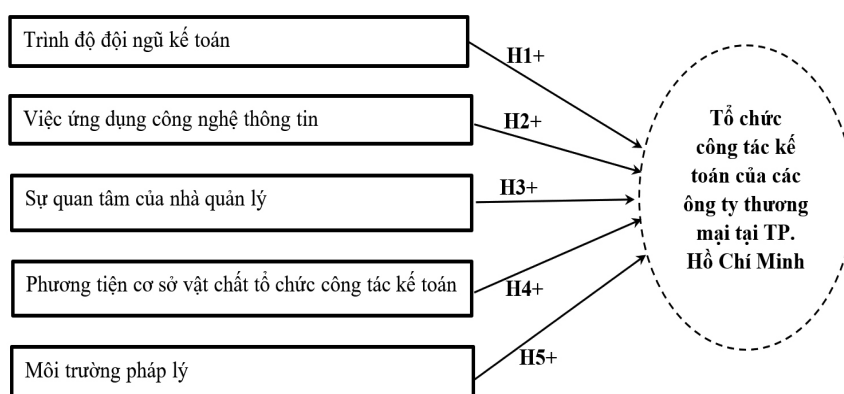
4. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 5 nhân tố tác động đến tổ chức công tác kế toán tại các công ty thương mại trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh như sau:

5. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu gồm 6 thang đo với 25 biến quan sát. Kết quả kiểm định độ tin cậy thông qua

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất

hệ số Cronbach's Alpha cho thấy, tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu (hệ số Alpha > 0,6 và hệ số tương quan biến tổng > 0,3). Vì vậy, toàn bộ 25 biến quan sát cho 6 thang đo đều được giữ lại để thực hiện phân tích EFA. (Bảng 2)

Bảng 2. Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha

Thang đo thành phần	Số biến quan sát ban đầu	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng	Số biến quan sát còn lại
Trình độ đội ngũ kế toán	4	0.834	≥ 0.578	4
Ứng dụng công nghệ thông tin	4	0.824	≥ 0.609	4
Sự quan tâm của nhà quản lý	4	0.816	≥ 0.610	4
Phương tiện cơ sở vật chất	4	0.841	≥ 0.643	4
Môi trường pháp lý	4	0.827	≥ 0.593	4
Tổ chức công tác kế toán	5	0.851	≥ 0.640	5

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ SPSS của tác giả

5.1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích EFA khẳng định dữ liệu đạt chuẩn thống kê và cấu trúc thang đo có giá trị hội tụ, phân biệt tốt. Đối với các biến độc lập, hệ số KMO = 0,823 (Sig = 0,000) chứng minh phân tích nhân tố là thích hợp. Giá trị Eigenvalues đều lớn hơn 1 và tổng phương sai trích đạt 66,938%, giải thích tốt sự biến thiên của 5 nhóm nhân tố rõ rệt trích xuất từ phương pháp xoay Varimax. Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) của các biến đều đạt yêu cầu khi lớn hơn 0,5. Đối với biến phụ thuộc "Tổ chức công tác kế toán của doanh nghiệp thương mại tại TP. Hồ Chí Minh", thang đo gồm 5 biến quan sát cũng đáp ứng hoàn hảo các điều kiện kiểm định với KMO = 0,856; Sig. = 0,000; Eigenvalue > 1; tổng phương sai trích đạt 62,720% và hệ số tải nhân tố đạt từ 0,774 đến 0,839. Dữ liệu hoàn toàn đủ điều kiện để đưa vào phân tích hồi quy tiếp theo. (Bảng 3)

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Nhân tố	Hệ số KMO	Sig	Tổng phương sai trích	Hệ số Factor Loading
1. Các biến độc lập	0.823	0.000	66.938%	
Phương tiện cơ sở vật chất				0.766 - 0.829
Trình độ đội ngũ kế toán				0.737 - 0.872
Môi trường pháp lý				0.739 - 0.842
Ứng dụng công nghệ thông tin				0.772 - 0.796
Sự quan tâm của nhà quản lý				0.736 - 0.828
2. Biến phụ thuộc	0.856	0.000	62.720%	
Tổ chức công tác kế toán của doanh nghiệp thương mại tại TP. Hồ Chí Minh				0.774 - 0.839

Nguồn: Xử lý số liệu của tác giả

5.2. Kết quả phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết

Bảng 4. Kiểm tra độ phù hợp của mô hình

Mô hình	Hệ số R	R ²	R ² hiệu chỉnh	F	Sig.
1	.750 ^a	0.562	0.550	46.992	.000 ^b

Kết quả kiểm định cho thấy, mô hình hồi quy tuyến tính bội đạt độ phù hợp tốt và đủ điều kiện sử dụng. Hệ số R^2 hiệu chỉnh đạt 0,550 (với $R^2=0,562$), đồng nghĩa với việc 55,00% sự biến thiên của tổ chức công tác kế toán tại các công ty thương mại TP. Hồ Chí Minh được giải thích bởi 5 biến độc lập trong mô hình. Bên cạnh đó, giá trị $\text{Sig.} = 0,000 (< 0,05)$ khẳng định mô hình hoàn toàn tương thích với bộ dữ liệu thu thập được. Điều này chứng minh tồn tại mối tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập, tức là sự kết hợp của các nhân tố độc lập giải thích ý nghĩa cho sự thay đổi của công tác kế toán tại doanh nghiệp.

Bảng 5. Kết quả phân tích mô hình hồi quy

Model		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
1	(Constant)	-0.227	0.273		-0.830	0.408		
	AHQL	0.112	0.050	0.121	2.231	0.027	0.817	1.224
	HTQL	0.158	0.052	0.164	3.037	0.003	0.823	1.215
	CNTT	0.286	0.050	0.306	5.728	0.000	0.840	1.191
	NLKT	0.390	0.051	0.407	7.666	0.000	0.849	1.177
	CGTV	0.125	0.052	0.129	2.391	0.018	0.827	1.210
	MTKD	-0.227	0.273		-0.830	0.408		

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ SPSS

Kết quả hồi quy cho thấy, hệ số Sig. của 5 nhân tố độc lập đều nhỏ hơn 0,05 và hệ số VIF thấp (< 2), chứng tỏ không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Căn cứ vào hệ số Beta chuẩn hóa, cả 5 nhân tố đều tác động cùng chiều đến tổ chức công tác kế toán của các công ty thương mại tại TP. Hồ Chí Minh theo thứ tự ảnh hưởng từ mạnh đến yếu lần lượt là: Phương tiện cơ sở vật chất (PTVC) ảnh hưởng mạnh nhất Beta = 0.407; nhân tố Sự quan tâm của nhà quản lý (QTNQL) ảnh hưởng mạnh thứ hai với hệ số Beta = 0.306; nhân tố Việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) ảnh hưởng mạnh thứ ba với hệ số Beta = 0.164; nhân tố tiếp theo Môi trường pháp lý (MTPL) ảnh hưởng thứ tư với hệ số Beta = 0.129; và cuối cùng là nhân tố Trình độ đội ngũ kế toán (TDNV) với hệ số Beta = 0.121. Kết quả của chương này là căn cứ để tác giả đưa ra các định hướng, quan điểm và hàm ý quản trị ở chương tiếp theo.

6. Kết luận và kiến nghị

6.1. Kết luận

Dựa vào kết quả nghiên cứu trên, tác giả xác định được thứ tự quan trọng của các nhân tố, giúp cho các công ty thương mại tại TP. Hồ Chí Minh có cái nhìn khái quát, sau đó tùy theo tình hình thực tế trong tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp có thể quyết định ưu tiên hoàn thiện các nhân tố nào để nâng cao hiệu quả tổ chức công tác kế toán trong đơn vị.

6.2. Hàm ý quản trị

Dựa trên kết quả thực nghiệm, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức công tác kế toán tại các công ty thương mại tại TP. Hồ Chí Minh như sau:

Về phương tiện cơ sở vật chất: Doanh nghiệp cần đồng bộ hóa hạ tầng phần cứng, mạng nội bộ và vận hành phần mềm kế toán chuyên dụng, bản quyền uy tín nhằm tối ưu hóa tự động hóa quy trình. Đồng thời, chủ động xây dựng kế hoạch tập huấn, nâng cao năng lực thực hành công nghệ số cho nhân sự.

Về sự quan tâm của nhà quản lý: Ban lãnh đạo cần thay đổi tư duy, coi hệ thống kế toán là trung tâm cung cấp thông tin chiến lược phục vụ ra quyết định thay vì ghi chép thuần túy. Nhà quản lý cũng nên trang bị kiến thức kế toán căn bản để hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ.

Về ứng dụng công nghệ thông tin: Cần kết nối dữ liệu tự động theo thời gian thực giữa phần mềm kế toán với hóa đơn điện tử, hệ thống bán hàng và kho vận. Song song đó, tăng cường bảo mật thông qua phân quyền truy cập, cài đặt tường lửa và tự động sao lưu dữ liệu hàng ngày.

Về môi trường pháp lý: Bộ phận kế toán phải chủ động theo dõi, cập nhật liên tục các văn bản pháp luật, chính sách thuế mới liên quan đến lưu thông hàng hóa. Doanh nghiệp cần tạo điều kiện cho nhân sự tham gia các buổi tập huấn để tối ưu hóa nghĩa vụ thuế hợp pháp.

Về trình độ đội ngũ kế toán: Ban lãnh đạo cần tài trợ các chương trình đào tạo chuyên sâu và bồi dưỡng kỹ năng số. Kế toán trưởng cần xây dựng mô tả công việc chi tiết nhằm loại bỏ tình trạng kiêm nhiệm chồng chéo, đồng thời thiết lập quy trình kiểm tra chéo giữa các khâu nghiệp vụ ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Nguyễn Thu Hương (2025). Cơ hội và thách thức trong công tác kế toán của các doanh nghiệp Việt nam khi chuyển đổi số. Tạp chí Kinh tế và Xã hội, 1(1), 101-105.

Lâm Ngọc Nhân và các cộng sự (2022). Các yếu tố ảnh hưởng tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tạp chí Công Thương, số 22 - Tháng 10/2022.

Lê Thị Kiều Oanh (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Trà Vinh. Kinh tế và Dự báo, số 18/2022.

Nguyễn Thị Bích Vân và các cộng sự (2025). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp tại thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ chuyển đổi số. Kỷ yếu Sinh viên Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Đồng Á 2024 - 2025.

Nguyễn Tiến Quang và các cộng sự (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức kế toán quản trị trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai. Tạp chí Công Thương, số 26 - Tháng 11/2021.

Trần Thị Giang Tân & cộng sự (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. Tạp chí Công Thương, Số 01, 112-118.

Ahmad Y. A. Bani Ahmad (2024). Firm determinants that influences implementation of accounting technologies in business organizations. WSEAS Transactions on Business and Economics, 21(1).

Alshirah M. H. et al (2021). Influences of the environmental factors on the intention to adopt cloudbased accounting information system among SMEs in Jordan. Accounting, 7, 645-654.

Barney J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. Journal of Management, 17(1), 99-120.

DiMaggio P. J., & Powell W. W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields. American Sociological Review, 48(2), 147-160.

Hertati L. et al. (2022). Implementing Management Accounting Information Systems using Software Applications and its Implications on Individual Performance.

Jensen M. C., & Meckling W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. Journal of Financial Economics, 3(4), 305-360.

Prahalad C. K., & Hamel G. (1990). The core competence of the corporation. Harvard Business Review, 68(3), 79-91.

Zebua S., & Widuri R. (2023). Analysis of factors affecting adoption of cloud accounting in Indonesia. Journal of Theoretical and Applied Information Technology, 101(1), 86-99.